KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AMP)

CTCP Armephaco

Ngày 31/12/2024	14,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.3%	**22.2%**	**-2.7%**

DT thuần *2024*
1,073 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 49.0| 4.8%

LN thuần *2024*
6.83 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.77| 34.9%

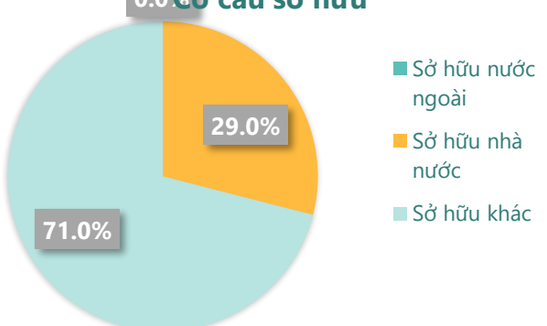
LN sau thuế *2024*
3.65 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.03| 0.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
1.3%
YoY: +/-▼ 0.9%

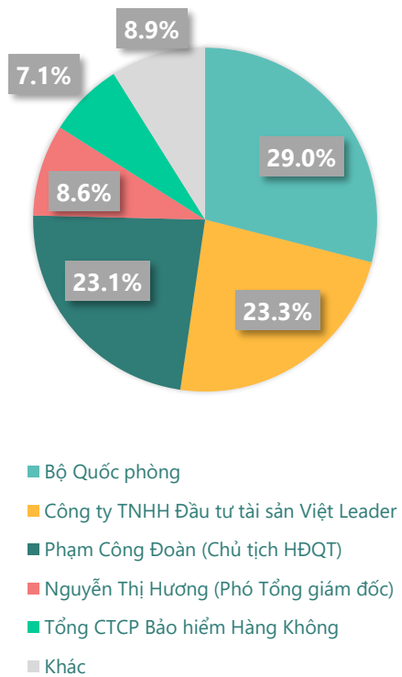
ROE *2024*
2.0%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 29,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.76
EPS	
P/E	

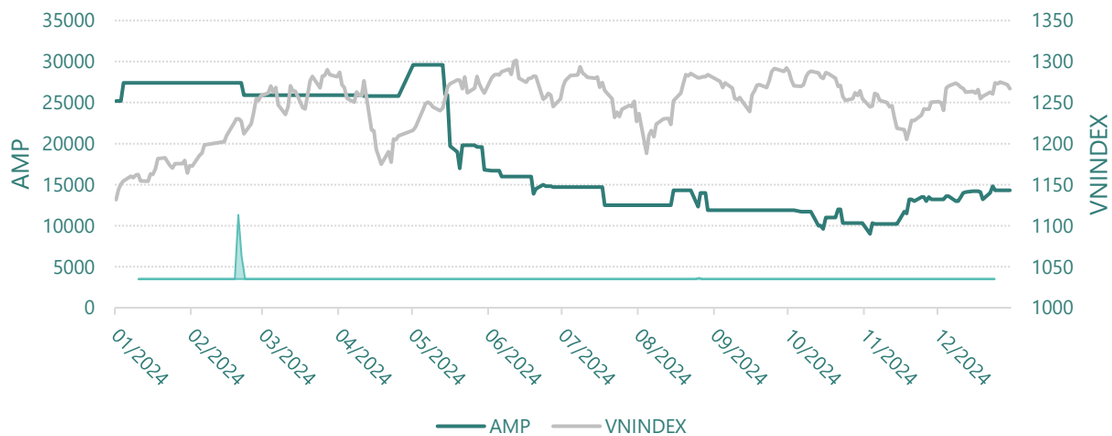
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



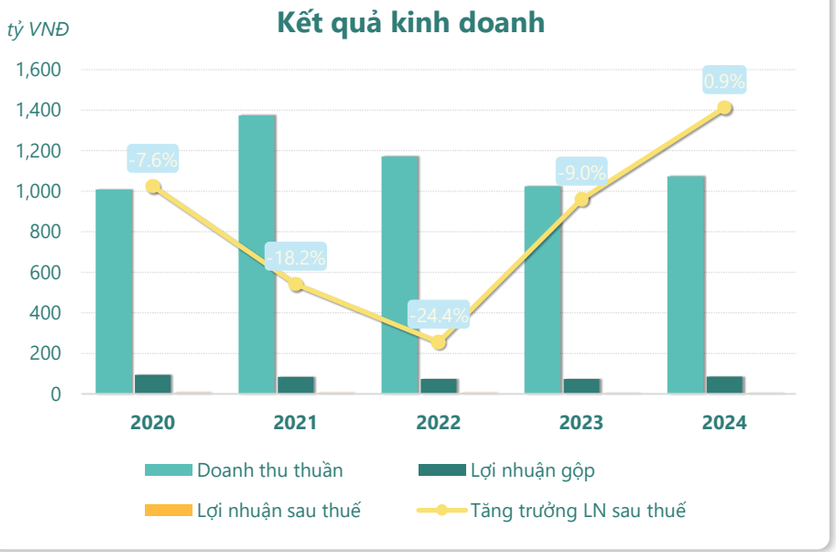
Lịch sử giá

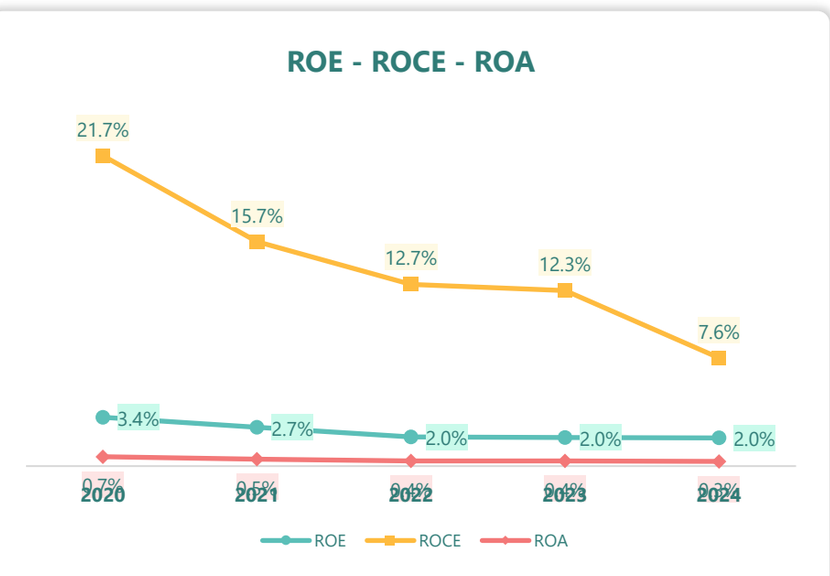


Kết quả kinh doanh **AMP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,073** tỷ đồng **tăng 4.76%**, lợi nhuận sau thuế đạt 3.65 tỷ đồng **tăng 0.91%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

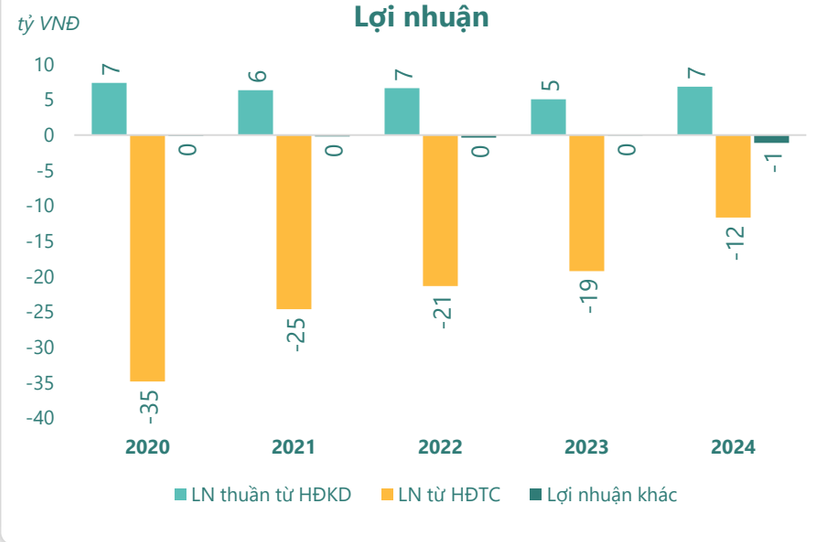


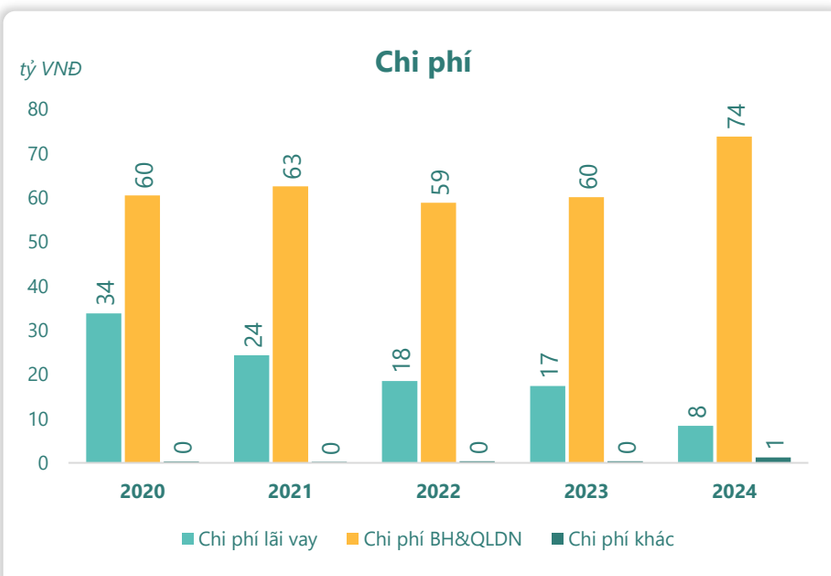


Năm **2024**, **AMP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.83** tỷ đồng, **tăng lên 1.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.45 tỷ đồng) là 0.38 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

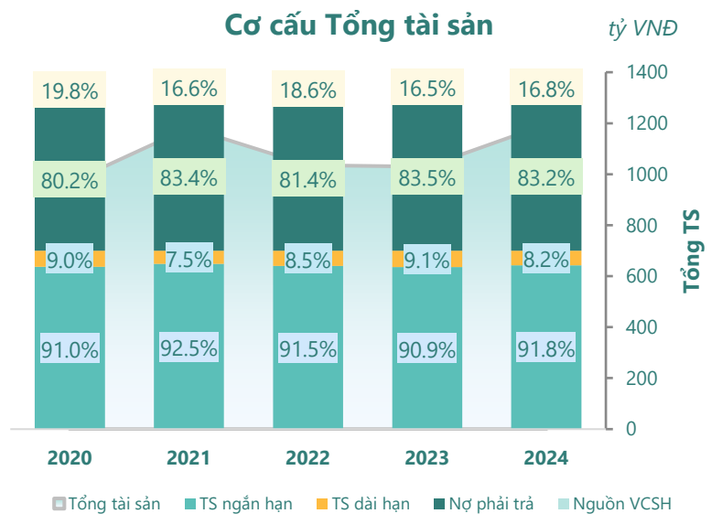
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **8.40** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **73.78** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.19** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

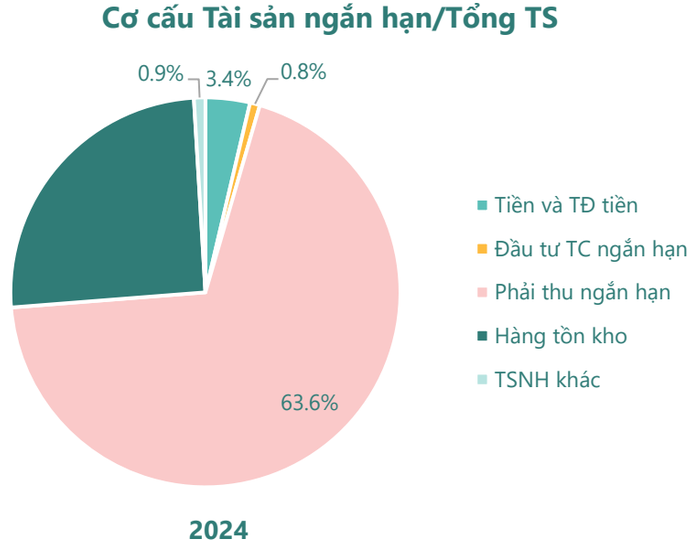
ROE của AMP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.97%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

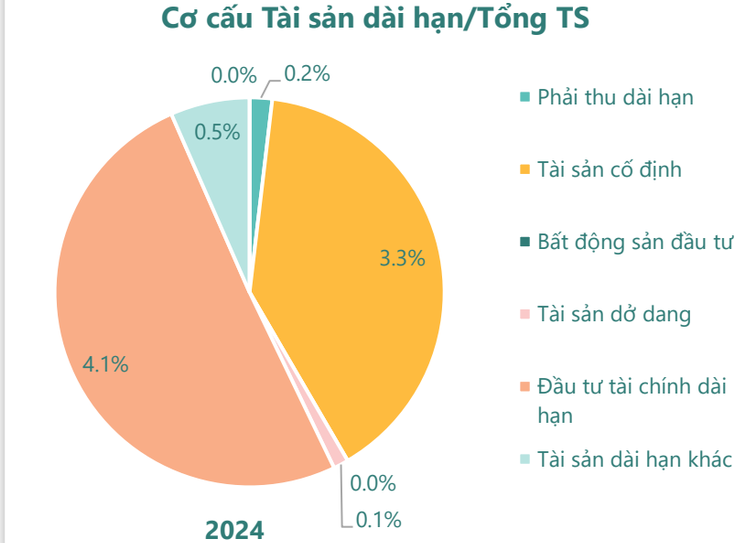




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **AMP** năm 2024 tăng trưởng **16.1%** so với năm trước, đạt **1,195** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

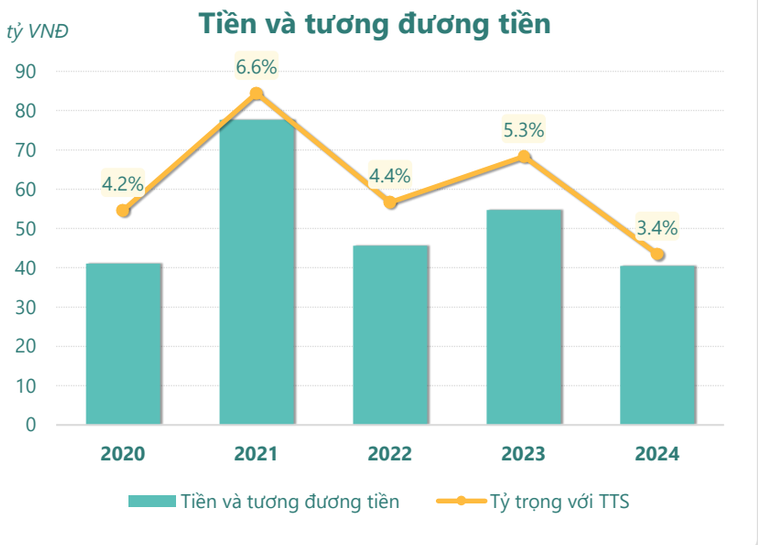
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AMP đạt **1,098** tỷ đồng, tăng trưởng **17.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.2% trên tổng tài sản.

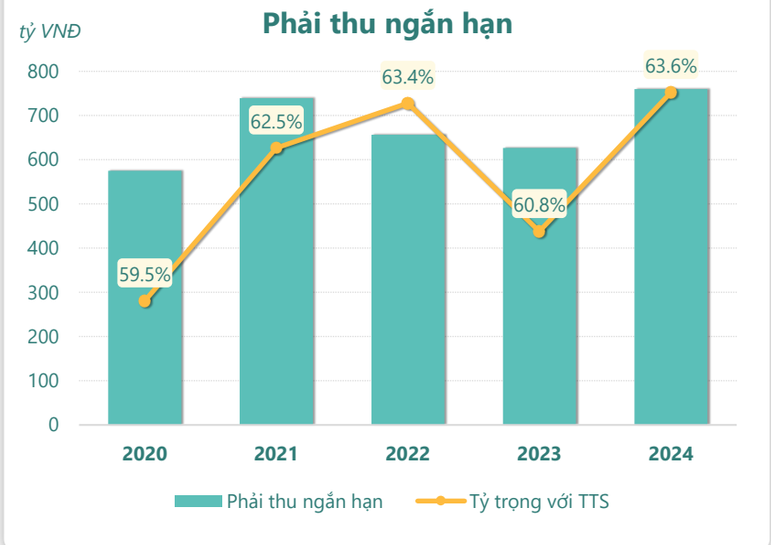
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

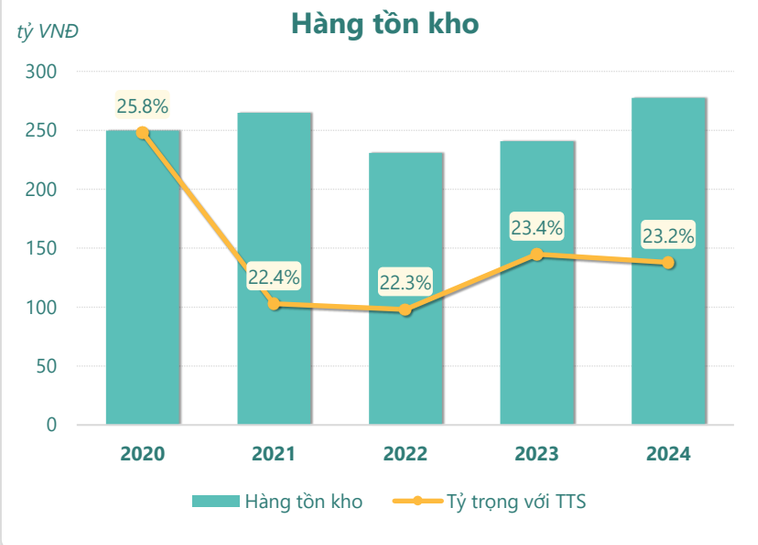
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.15%** so với năm trước và đạt **97.87** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **8.19%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **4.14%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.25%.

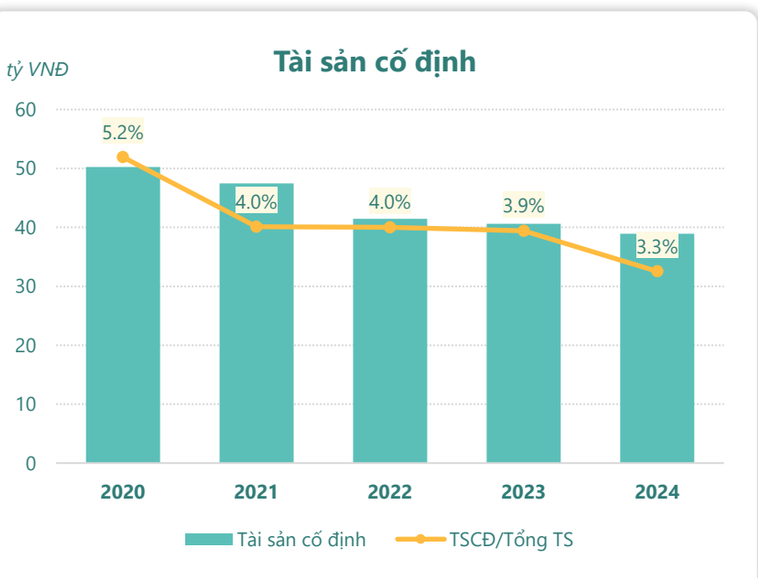
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

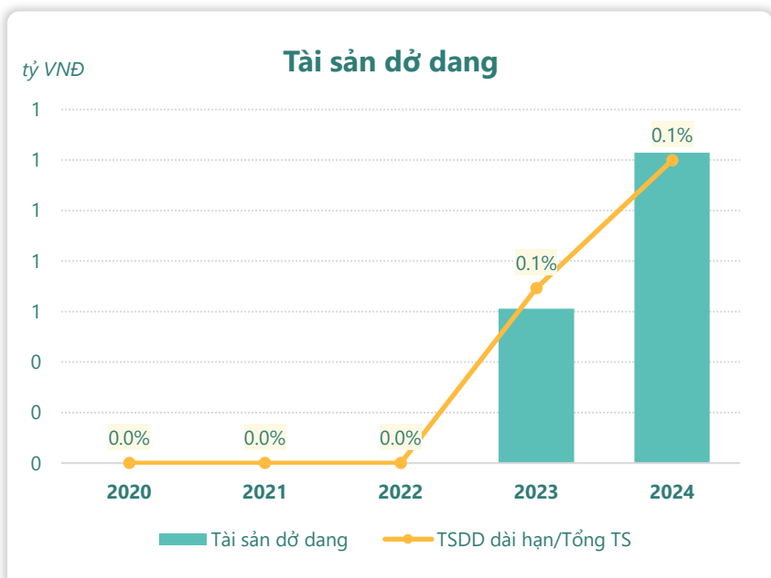
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

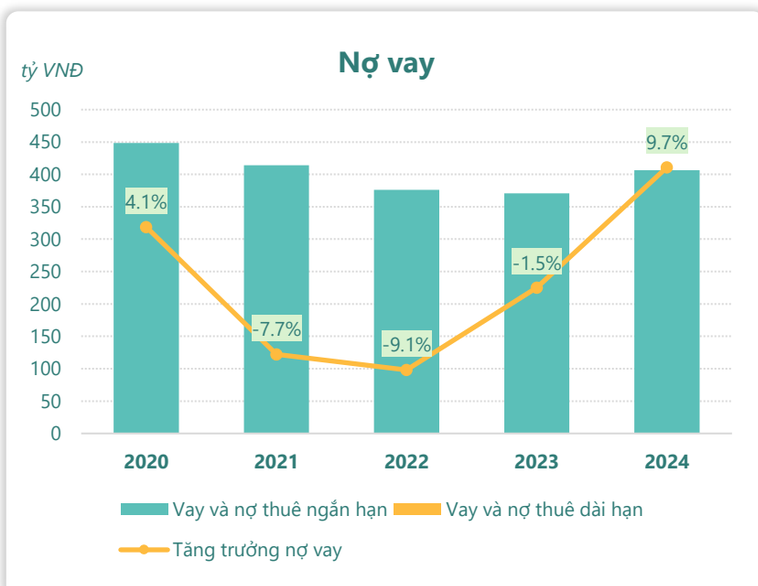






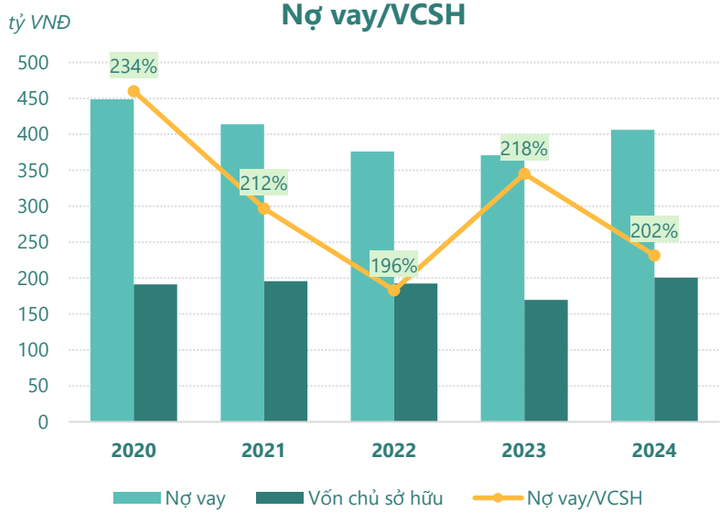




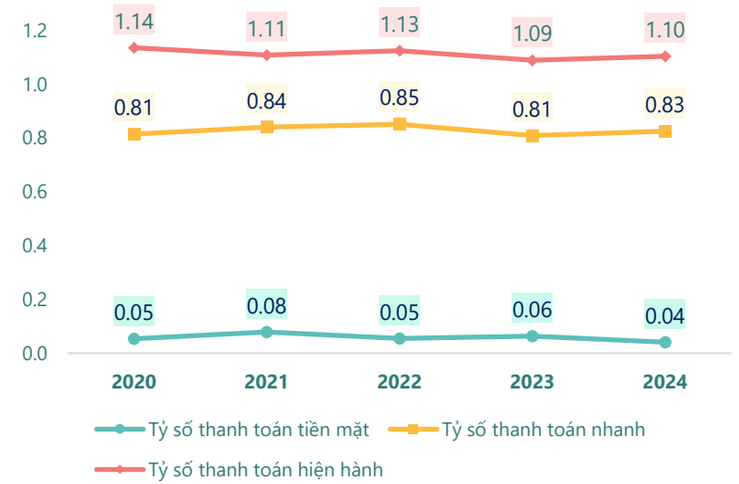


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

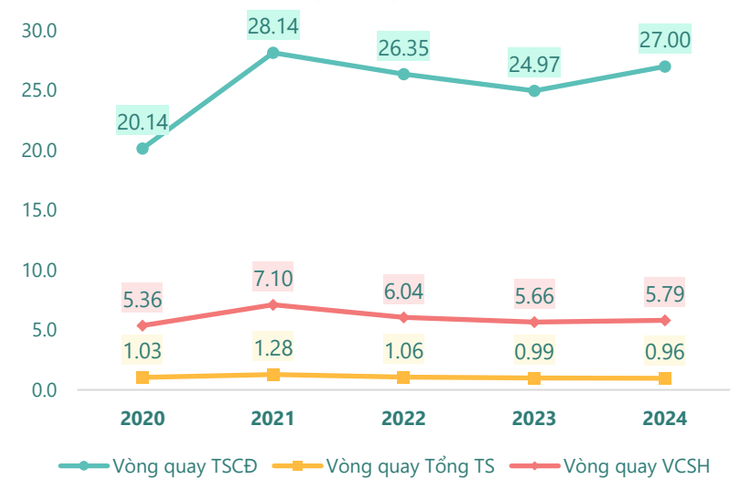
Nợ vay/VCSH



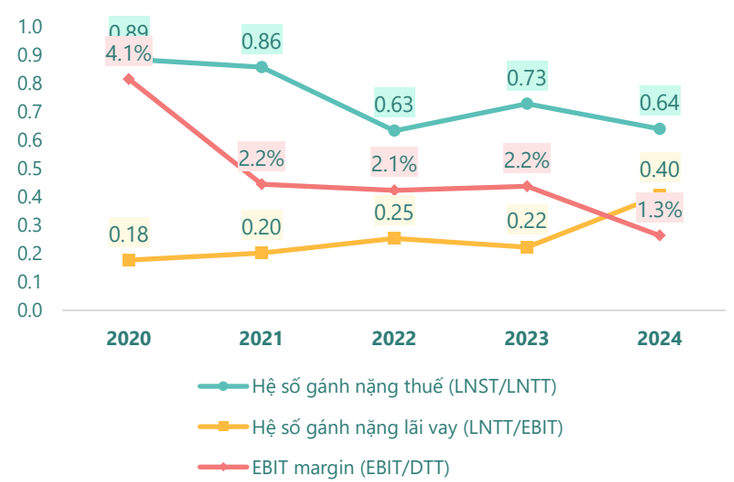
Chỉ số thanh khoản



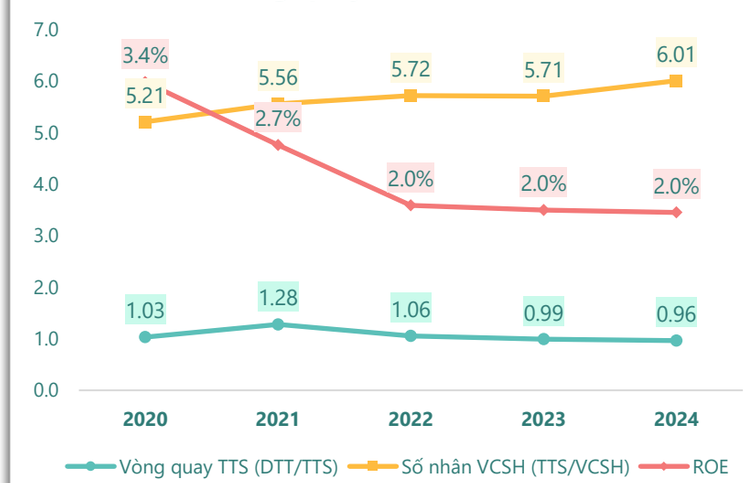
Vòng quay tài sản



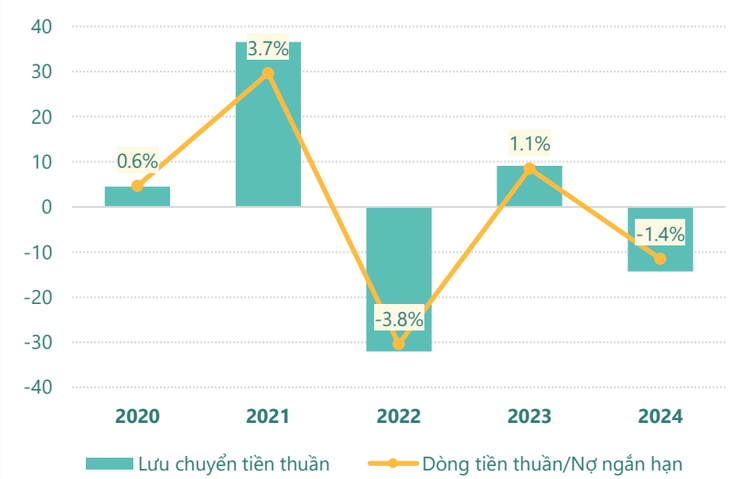
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,374**	**1,172**	**1,024**	**1,073**
Giá vốn hàng bán	1,291	1,097	950	988
Lợi nhuận gộp	**83.7**	**74.6**	**73.8**	**84.8**
Doanh thu HĐTC	0.74	0.72	1.27	1.05
Chi phí TC	25.4	22.0	20.5	12.7
Chi phí lãi vay	**24.4**	**18.5**	**17.4**	**8.40**
LN trong công ty LKLD	9.84	12.2	10.5	7.41
Chi phí bán hàng	29.3	23.0	23.5	32.1
Chi phí QLDN	33.3	35.8	36.6	41.7
LN thuần từ HĐKD	**6.34**	**6.63**	**5.06**	**6.83**
Lợi nhuận khác	-0.20	-0.34	-0.09	-1.12
LN trước thuế	**6.14**	**6.29**	**4.98**	**5.71**
Lợi nhuận sau thuế	**5.26**	**3.98**	**3.62**	**3.65**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.26**	**3.98**	**3.62**	**3.65**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.1	10.8	19.5	-37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.87	-5.06	-4.77	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.4	-37.8	-5.65	35.8
Tiền đầu kỳ	41.1	77.6	45.6	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	**36.5**	**-32.0**	**9.09**	**-14.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.6	45.6	54.7	40.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,183**	**1,036**	**1,030**	**1,195**
Tài sản ngắn hạn	**1,094**	**948**	**936**	**1,098**
Tiền và tương đương tiền	77.6	45.6	54.7	40.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.35	8.53	7.03	9.03
Phải thu ngắn hạn	739	656	627	760
Hàng tồn kho	265	231	241	278
Tài sản ngắn hạn khác	8.52	6.44	6.89	10.4
Tài sản dài hạn	**88.3**	**88.0**	**94.0**	**97.9**
Phải thu dài hạn	1.83	1.82	2.84	1.83
Tài sản cố định	47.5	41.5	40.6	38.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.61	1.23
Đầu tư tài chính dài hạn	35.6	40.3	44.8	49.5
Tài sản dài hạn khác	3.41	4.34	5.15	6.44
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**987**	**843**	**860**	**995**
Nợ ngắn hạn	**987**	**842**	**859**	**994**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	376	371	406
Phải trả người bán ngắn hạn	252	260	289	302
Nợ dài hạn	**0**	**0.93**	**0.93**	**0.93**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**196**	**192**	**170**	**201**
Vốn chủ sở hữu	**196**	**192**	**170**	**201**
Vốn điều lệ	130	130	130	130
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.05**	**0.05**